



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Số: 0224 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

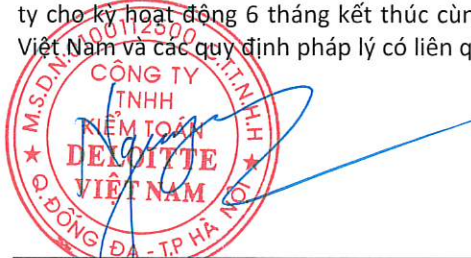
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

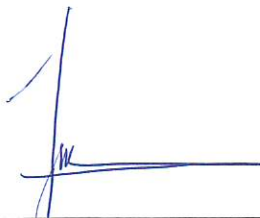
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.111.747.669.502	1.047.937.554.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.471.900.000	1.216.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.471.900.000	1.216.900.000
II. Tài sản cố định	220		997.110.021.276	388.868.007.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	922.641.614.113	297.497.513.641
- Nguyên giá	222		1.587.368.106.062	892.220.836.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(664.726.491.949)	(594.723.323.354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	63.249.817.086	79.869.676.638
- Nguyên giá	225		100.056.773.359	130.026.429.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.806.956.273)	(50.156.752.865)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.218.590.077	11.500.817.459
- Nguyên giá	228		21.212.808.640	21.212.808.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.994.218.563)	(9.711.991.181)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.581.100.849	644.300.426.930
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	42.581.100.849	644.300.426.930
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	12.000.000.000	12.367.057.841
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(932.942.159)
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.584.647.377	1.185.161.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	58.584.647.377	1.185.161.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.944.381.190.417	1.661.873.046.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.325.760.268.000	1.046.951.961.622
I. Nợ ngắn hạn	310		894.292.563.448	643.097.599.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	254.873.940.062	178.786.352.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.989.465	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.606.151.644	8.015.559.529
4. Phải trả người lao động	314		15.580.785.956	21.951.976.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.737.377.780	2.611.849.314
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	728.439.009	728.439.009
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.902.576.606	6.905.510.617
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	590.198.877.639	414.235.168.390
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.630.425.287	9.862.743.663
II. Nợ dài hạn	330		431.467.704.552	403.854.362.452
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	1.456.881.103	1.821.100.758
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	429.759.823.449	401.782.261.694
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618.620.922.417	614.921.084.980
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	618.620.922.417	614.921.084.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.832.266.075	72.119.573.409
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.153.839.394	46.166.694.623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.000.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		7.153.839.394	46.166.694.623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.944.381.190.417	1.661.873.046.602


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

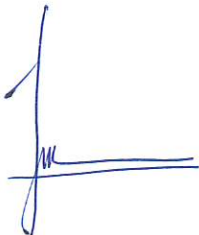
Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởngQuách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	788.050.701.995	563.028.291.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	223.710.060	686.097.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	787.826.991.935	562.342.194.460
4. Giá vốn hàng bán	11	27	717.581.008.408	498.477.908.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.245.983.527	63.864.286.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	691.059.088	292.464.671
7. Chi phí tài chính	22	29	30.792.453.129	20.217.245.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.498.551.700	19.893.645.841
8. Chi phí bán hàng	25	30	17.887.905.732	9.152.235.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.796.964.032	9.188.548.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		8.459.719.722	25.598.721.462
11. Thu nhập khác	31		529.030.878	15.488.047
12. Chi phí khác	32		3.561.086	1.137.719
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		525.469.792	14.350.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.985.189.514	25.613.071.790
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.831.350.120	4.827.554.805
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.153.839.394	20.785.516.985
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	143	983


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởngQuách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.985.189.514	25.613.071.790
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	57.601.834.476	37.614.742.767
Các khoản dự phòng	03	3.044.669.339	4.606.058.118
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	317.186.916	(87.542.026)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(664.547.244)	(96.734.367)
Chi phí lãi vay	06	29.498.551.700	19.893.645.841
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.782.884.701	87.543.242.123
(Tăng) các khoản phải thu	09	(10.806.395.294)	(45.436.053.391)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(187.807.380.294)	(75.898.241.024)
Tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.369.243.032	53.571.574.601
(Tăng) chi phí trả trước	12	(83.365.454.953)	(9.952.900.850)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.444.266.794)	(20.138.924.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.180.808.834)	(3.695.417.506)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.463.987.000)	(3.668.113.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(185.916.165.436)	(17.674.834.539)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.627.848.532)	(68.159.475.419)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	511.090.909	1.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	505.456.335	95.734.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.611.301.288)	(68.062.741.052)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.279.118.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	879.294.865.027	472.290.842.579
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(664.236.774.199)	(400.888.016.214)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.116.819.824)	(11.025.260.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(35.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.941.271.004	325.556.684.365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.586.195.720)	239.819.108.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.100.670.979	108.272.004.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.909.124)	(19.805.176)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	62.503.566.135	348.071.308.366

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.157 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 695 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 02/2022)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê showroom, mặt bằng và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn

góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	103.251.000	193.699.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.289.861.726	30.992.727.778
Các khoản tương đương tiền (i)	20.110.453.409	33.914.244.201
	62.503.566.135	65.100.670.979

(i) Số dư cuối kỳ phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	55.023.119.539	42.164.599.028
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.455.118.874	3.481.074.889
Các khách hàng khác	12.177.317.397	12.615.053.405
	69.655.555.810	58.260.727.322
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	57.478.238.413	45.645.673.917

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lilama 18	10.779.164.640	-
Công ty TNHH Billion Vast Industrial	8.682.483.500	8.682.483.500
Sacmi Imola S.C	-	32.823.242.692
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	-	687.864.837
Spares & Service SRL	-	254.865.675
Các nhà cung cấp khác	9.695.209.713	6.567.185.406
	29.156.857.853	49.015.642.110
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.408.948.850	2.527.255.944

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	2.371.897.331	2.602.403.643
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	795.000.000	1.576.400.000
Phải thu tạm ứng	353.638.173	12.475.070
Phải thu khác	2.420.520.535	2.280.727.025
	5.941.056.039	6.472.005.738
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	1.471.900.000	1.216.900.000
	1.471.900.000	1.216.900.000
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	150.977.500

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	-	1.244.495.487	1.244.495.487	-	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.846.038.034	-	6.846.038.034	6.846.038.034	-	6.846.038.034
	11.942.367.618	-	11.942.367.618	11.942.367.618	-	11.942.367.618

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	19.946.558.363	-	12.389.189.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.172.270.329	-	70.278.469.917	-
Công cụ, dụng cụ	44.136.309.835	(50.736.000)	52.253.636.095	(96.113.715)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.904.775.341	-	10.063.671.922	-
Thành phẩm	<u>387.307.609.859</u>	<u>(12.568.137.481)</u>	<u>240.675.175.592</u>	<u>(9.845.148.268)</u>
	<u>573.467.523.727</u>	<u>(12.618.873.481)</u>	<u>385.660.143.433</u>	<u>(9.941.261.983)</u>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 2.722.989.213 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc và hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 45.377.715 VND do một số công cụ dụng cụ đã được trích lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2021 được đưa vào sử dụng trong kỳ.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.994.118.196	2.026.523.969
Chi phí thuê Showroom, mặt bằng	1.534.528.267	1.536.153.209
	<u>29.528.646.463</u>	<u>3.562.677.178</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	58.524.197.377	1.084.411.709
Chi phí trả trước dài hạn khác	60.450.000	100.750.000
	<u>58.584.647.377</u>	<u>1.185.161.709</u>

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	232.337.532.181	646.054.418.322	10.292.408.624	1.665.057.198	1.871.420.670	892.220.836.995
Tăng trong kỳ	-	172.618.182	-	236.730.270	-	409.348.452
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	317.917.826.484	334.649.576.904	-	-	-	652.567.403.388
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	42.836.752.318	-	-	-	42.836.752.318
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(666.235.091)	-	-	(666.235.091)
Số dư cuối kỳ	550.255.358.665	1.023.713.365.726	9.626.173.533	1.901.787.468	1.871.420.670	1.587.368.106.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	111.838.808.331	469.876.739.266	9.527.952.416	1.608.402.671	1.871.420.670	594.723.323.354
Khấu hao trong kỳ	13.655.579.650	36.549.533.269	238.101.666	31.645.673	-	50.474.860.258
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.194.543.428	-	-	-	20.194.543.428
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(666.235.091)	-	-	(666.235.091)
Số dư cuối kỳ	125.494.387.981	526.620.815.963	9.099.818.991	1.640.048.344	1.871.420.670	664.726.491.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	120.498.723.850	176.177.679.056	764.456.208	56.654.527	-	297.497.513.641
Tại ngày cuối kỳ	424.760.970.684	497.092.549.763	526.354.542	261.739.124	-	922.641.614.113

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 915.499.849.434 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 295.897.716.231 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 174.698.732.410 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 168.539.416.155 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	125.465.878.232	4.560.551.271	130.026.429.503
Tăng trong kỳ	12.867.096.174	-	12.867.096.174
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(42.836.752.318)	-	(42.836.752.318)
Số dư cuối kỳ	95.496.222.088	4.560.551.271	100.056.773.359
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	49.566.944.154	589.808.711	50.156.752.865
Trích khấu hao trong kỳ	6.464.700.898	380.045.938	6.844.746.836
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.194.543.428)	-	(20.194.543.428)
Số dư cuối kỳ	35.837.101.624	969.854.649	36.806.956.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	75.898.934.078	3.970.742.560	79.869.676.638
Tại ngày cuối kỳ	59.659.120.464	3.590.696.622	63.249.817.086

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.669.053.450	1.042.937.731	9.711.991.181
Khấu hao trong kỳ	203.814.684	78.412.698	282.227.382
Số dư cuối kỳ	8.872.868.134	1.121.350.429	9.994.218.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	11.304.785.690	196.031.769	11.500.817.459
Tại ngày cuối kỳ	11.100.971.006	117.619.071	11.218.590.077

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 11.218.590.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.712.415.058 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 454.842.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 442.842.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile (Giai đoạn 1)	-	643.900.426.930
Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile (Giai đoạn 2)	42.581.100.849	400.000.000
	42.581.100.849	644.300.426.930

Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong 6 tháng đầu năm năm 2022 là 4.547.288.219 VND (6 tháng đầu năm 2021: 0 VND).

Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 22).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác.	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(932.942.159)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(932.942.159)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(932.942.159)

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Toàn bộ giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	24.709.012.579	24.709.012.579	8.209.689.266	8.209.689.266
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	22.255.000.010	22.255.000.010	9.795.015.726	9.795.015.726
Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	9.862.325.864	9.862.325.864	4.187.039.639	4.187.039.639
Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	6.650.518.152	6.650.518.152	3.386.611.275	3.386.611.275
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	-	-	50.315.230.694	50.315.230.694
Các nhà cung cấp khác	191.397.083.457	191.397.083.457	102.892.765.725	102.892.765.725
	254.873.940.062	254.873.940.062	178.786.352.325	178.786.352.325
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	3.739.098.094	3.739.098.094	2.220.525.264	2.220.525.264

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.199.200.600	19.736.477.041	23.135.881.837	799.795.804
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.032.078.309	1.032.078.309	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.677.768.776	1.831.350.120	4.180.808.834	1.328.310.062
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	445.092.456	222.546.228	222.546.228
Thuế thu nhập cá nhân	(11.761.061)	723.192.153	594.581.372	116.849.720
Các loại thuế khác	47.086	6.000.000	6.000.000	47.086
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	138.543.067	500.059.677	500.000.000	138.602.744
	8.003.798.468	24.274.249.756	29.671.896.580	2.606.151.644
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu</i>	<i>11.761.061</i>			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp</i>	<i>8.015.559.529</i>			<i>2.606.151.644</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	6.844.779.101	-
Chi phí lãi vay	1.608.283.431	1.553.998.525
Trích trước chi phí tiền điện	1.305.207.420	835.099.980
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	93.201.533	167.466.809
Các khoản trích trước khác	2.885.906.295	55.284.000
	12.737.377.780	2.611.849.314
Trong đó:		
Chi phí phải trả với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	9.541.817.974	167.466.809

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (xem Thuyết minh số 12).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	954.620.721	-
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	869.323.630	869.323.630
Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	609.918.920	609.918.920
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Bảo hiểm y tế	22.571.251	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.861.512	-
Kinh phí công đoàn	96.245.932	6.700.000
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	-	3.974.475.227
Phải trả khác	3.105.034.640	1.238.092.840
	5.902.576.606	6.905.510.617
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Vay ngắn hạn	239.069.646.816	239.069.646.816	844.376.697.547	606.157.136.076	477.289.208.287	477.289.208.287
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (i)	53.558.669.009	53.558.669.009	97.676.020.839	85.533.082.398	65.701.607.450	65.701.607.450
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (ii)	151.084.876.739	151.084.876.739	480.995.846.612	381.132.034.858	250.948.688.493	250.948.688.493
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (iii)	34.426.101.068	34.426.101.068	177.838.718.505	139.492.018.820	72.772.800.753	72.772.800.753
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iv)	-	-	87.866.111.591	-	87.866.111.591	87.866.111.591
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	175.165.521.574	175.165.521.574	4.860.967.600	67.116.819.822	112.909.669.352	112.909.669.352
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	92.208.900.000	92.208.900.000	(12.208.900.000)	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	26.343.650.258	26.343.650.258	-	16.000.000.000	10.343.650.258	10.343.650.258
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	39.999.999.996	39.999.999.996	10.000.000.013	19.999.999.998	30.000.000.011	30.000.000.011
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16.612.971.320	16.612.971.320	7.069.867.587	11.116.819.824	12.566.019.083	12.566.019.083
	414.235.168.390	414.235.168.390	849.237.665.147	673.273.955.898	590.198.877.639	590.198.877.639

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 01/2020/175280/HĐTD với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 5,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2020/HĐCVHM/NHCT285-VIT với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất là 8%/năm. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,8%/năm.

(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 35BNH/2021/HĐTD với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 6,5%/năm.

(iv) Phần ảnh khoản vay ngắn hạn không có hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 89/2022/HĐCVHM/NHCT124-VIGLACERATIENSON với kỳ hạn được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng cho mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát của Nhà máy gạch ốp lát Viglacera Eurotile. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,8%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Vay dài hạn ngân hàng	546.967.465.837	546.967.465.837	24.633.401.994	58.079.638.123	513.521.229.708	513.521.229.708
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	461.044.500.000	461.044.500.000	24.265.500.000	20.000.000.000	465.310.000.000	465.310.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (ii)	26.343.650.258	26.343.650.258	-	16.000.000.000	10.343.650.258	10.343.650.258
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (iii)	50.000.000.009	50.000.000.009	-	19.999.999.998	30.000.000.011	30.000.000.011
Vay dài hạn cá nhân (iv)	9.579.315.570	9.579.315.570	367.901.994	2.079.638.125	7.867.579.439	7.867.579.439
b. Nợ thuế tài chính dài hạn	29.980.317.431	29.980.317.431	10.284.765.486	11.116.819.824	29.148.263.093	29.148.263.093
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (v)	29.980.317.431	29.980.317.431	10.284.765.486	11.116.819.824	29.148.263.093	29.148.263.093
	576.947.783.268	576.947.783.268	34.918.167.480	69.196.457.947	542.669.492.801	542.669.492.801
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 21)	175.165.521.574	175.165.521.574			112.909.669.352	112.909.669.352
- Số phải trả sau 12 tháng	401.782.261.694	401.782.261.694			429.759.823.449	429.759.823.449

(i) Phần ảnh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ Dự án - Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8%/năm.

(ii) Phần ảnh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT285-VIT.DATB với kỳ hạn vay là 84 tháng cho mục đích bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn 2 bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m²/năm với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ.



- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 27/2019/HĐCV với kỳ hạn vay là 42 tháng cho mục đích bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức bằng việc thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 10,5%/năm.
- (iv) Phản ánh các khoản vay cá nhân, trong đó bao gồm khoản vay bên liên quan của ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty. Chi tiết tại Thuyết minh số 35.
- (v) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tài sản đảm bảo là chính tài sản thuê; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Trong vòng một năm	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong năm thứ hai	VND	VND
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	112.909.669.352	175.165.521.574
	121.868.225.251	119.651.413.170
	307.891.598.198	282.130.848.524
	542.669.492.801	576.947.783.268
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	112.909.669.352	175.165.521.574
Số phải trả sau 12 tháng	429.759.823.449	401.782.261.694

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 01/01/2021	195.000.000.000		(138.434.802)		(3.360.000)		54.295.254.108		59.414.397.671		308.567.856.977	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		20.785.516.985		20.785.516.985	
Chia cổ tức	-		-		-		-		(35.100.000.000)		(35.100.000.000)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		17.824.319.301		(17.824.319.301)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(6.286.078.370)		(6.286.078.370)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-		-		-		-		(204.000.000)		(204.000.000)	
Số dư tại 30/06/2021	195.000.000.000		(138.434.802)		(3.360.000)		72.119.573.409		20.785.516.985		287.763.295.592	
Số dư tại 01/01/2022	500.000.000.000		(3.361.823.052)		(3.360.000)		72.119.573.409		46.166.694.623		614.921.084.980	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		7.153.839.394		7.153.839.394	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-		-		-		2.712.692.666		(2.712.692.666)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-		-		-		-		(3.231.668.624)		(3.231.668.624)	
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-		-		-		-		(222.333.333)		(222.333.333)	
Số dư tại 30/06/2022	500.000.000.000		(3.361.823.052)		(3.360.000)		74.832.266.075		47.153.839.394		618.620.922.417	

(i) Trong kỳ, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 7%; trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5,9% và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/VIT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Cổ đông khác	245.000.000.000	49,00%	245.000.000.000	49,00%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	15.750.352.727	15.750.352.727
Trên 1 năm đến 5 năm	63.001.410.910	63.001.410.910
Trên 5 năm	397.248.793.644	405.062.060.344

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	3.391	2.492
EUR	4.886	4.886

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	787.282.750.556	561.560.648.389
Doanh thu khác	767.951.439	1.467.643.444
	788.050.701.995	563.028.291.833
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	223.710.060	686.097.373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	787.826.991.935	562.342.194.460
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	786.758.790.487	552.377.542.507

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	714.254.677.747	492.944.110.653
Giá vốn bán khác	648.719.163	1.342.736.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.677.611.498	4.191.061.297
	717.581.008.408	498.477.908.041

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652.674.738.305	381.565.962.354
Chi phí nhân công	87.349.340.294	59.618.375.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.601.834.476	37.614.742.767
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	31.638.819.952	25.342.967.874
Chi phí dự phòng	2.677.611.498	4.191.061.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.775.543.619	45.981.011.897
Thuế, phí và lệ phí	524.256.724	18.881.596
Chi phí khác	60.755.713.412	24.310.589.754
	902.997.858.280	578.643.592.932

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	505.456.335	95.734.367
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	185.602.753	109.188.278
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	87.542.026
	691.059.088	292.464.671

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	29.498.551.700	19.893.645.841
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	367.057.841	312.020.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	609.656.672	11.579.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	317.186.916	-
	30.792.453.129	20.217.245.642

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.645.691.848	2.025.647.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.492.119.523	2.149.281.393
Chi phí khác	9.750.094.361	4.977.307.326
	17.887.905.732	9.152.235.910
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.017.245.803	3.398.968.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.283.424.096	1.860.207.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.829.355	275.472.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.254.806	188.562.546
Chi phí dự phòng	-	30.123.749
Thuế, phí và lệ phí	524.256.724	18.881.596
Chi phí khác	5.554.953.248	3.416.331.124
	13.796.964.032	9.188.548.076

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.831.350.120	4.827.554.805
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.831.350.120	4.827.554.805
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.985.189.514	25.613.071.790
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	171.561.086	103.137.645
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.156.750.600	25.716.209.435
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	9.156.750.600	22.971.104.375
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17% và miễn thuế (i)</i>	-	2.745.105.060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.831.350.120	4.827.554.805

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2022 là năm thứ tư, nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi nêu trên.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.153.839.394	20.785.516.985
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(1.615.834.312)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.153.839.394	19.169.682.673
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.999.664	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	143	983

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021, được ước tính dự trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 1.066 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai).

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m².
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	Cùng Công ty mẹ
Ông Đình Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	786.758.790.487	552.377.542.507
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	786.758.790.487	550.573.784.405
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	1.545.727.886
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	-	121.991.550
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	124.102.773
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	11.935.893
Giá trị mua hàng và dịch vụ	25.659.714.243	22.352.485.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	22.681.552.052	20.686.252.031
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.148.833.119	859.766.220
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	319.743.761
Trường Cao đẳng Viglacera	110.000.000	400.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	66.024.000	52.780.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	7.276.800	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	6.540.750	33.943.500
Phí duy trì thương hiệu	2.198.400.236	2.255.977.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.198.400.236	2.255.977.500
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	17.901.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	57.478.238.413	45.645.673.917
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	55.023.119.539	42.164.599.028
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.455.118.874	3.481.074.889
Trả trước cho người bán	2.408.948.850	2.527.255.944
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.408.948.850	2.481.575.250
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	-	42.500.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.180.694
Phải thu khác	-	150.977.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	150.977.500
Phải trả người bán	3.739.098.094	2.220.525.264
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.784.786.877	706.408.371
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	703.436.274	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	251.377.926	307.119.876
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	42.500.000	-
Trường Cao đẳng Viglacera	-	250.000.000
Chi phí phải trả	9.541.817.974	167.466.809
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	6.129.518.207	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.198.400.234	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.213.899.533	167.466.809
Vay	6.502.684.287	6.306.870.672
Ông Đinh Quang Huy	6.502.684.287	6.306.870.672

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và Thủ lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Quách Hữu Thuận	358.543.400	357.397.000
Trương Ngọc Minh	268.727.700	267.306.300
Nguyễn Duy Trúc	269.027.300	260.763.500
Nguyễn Anh Tuấn	42.000.000	42.000.000
Đinh Quang Huy	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Mạnh Hiếu	30.000.000	30.000.000
Mai Xuân Đức	30.000.000	30.000.000
	1.028.298.400	1.017.466.800



36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 10.414.707.667 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 476.758.163 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ đã bao gồm 21.039.604.874 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 44.757.222.054 VND), là số tiền đã ứng trước cho người bán dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, Công ty tiến hành chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, tương đương 40.000.000.000 VND.



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022